

Số: 88/2025/NQ-HĐND

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 6956/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra số 258/BC-BDT ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 311/BC-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng dân ban hành Nghị quyết Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Nghị quyết này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

b) Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan Nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng thuộc đối tượng được quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 Nghị định 58/2024/NĐ-CP.

b) Các xã khu vực II, III, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 2. Quy định cụ thể

1. Cấp, hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng:

a) Cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ: Mức cấp là 150.000 đồng/ha/năm theo đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5; điểm b, d khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP. Mức cấp là 500.000 đồng/ha/năm theo đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5; điểm a, c khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

b) Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng: Mức hỗ trợ là 150.000 đồng/ha/năm theo đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP. Mức hỗ trợ là 500.000 đồng/ha/năm theo đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

c) Kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III bằng 1,2 lần mức cấp, hỗ trợ quy định tại điểm a, b khoản này; vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức cấp, hỗ trợ quy định tại điểm a, b khoản này.

2. Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ:

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: Mức cấp là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm. Đối với vùng đất ven biển bằng 1,5 lần.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Mức cấp là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

3. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: Mức đầu tư theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Mức hỗ trợ là 8.000.000 đồng/ha.



5. Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ: Mức hỗ trợ một lần là 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

6. Hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: Mức hỗ trợ một lần là 400.000 đồng/ha.

7. Khoản bảo vệ rừng: Mức kinh phí khoản bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước là 500.000 đồng/ha/năm; đối với diện tích rừng thuộc các xã khu vực II, III bằng 1,2 lần; vùng đất ven biển bằng 1,5 lần.

8. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng: Mức trợ cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

9. Hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; không quá 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên.

b) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.

c) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

10. Hỗ trợ trồng cây phân tán: Mức hỗ trợ là 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha); trong đó, 93% kinh phí để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc và 7% kinh phí để tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện các hoạt động quy định tại Nghị quyết này được bố trí từ ngân sách của địa phương kết hợp ngân sách Trung ương hỗ trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.



2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết số 372/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng (trước sắp xếp) quyết định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể thực hiện một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Bãi bỏ Điều 4 Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận (trước sắp xếp) về chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất và khoán bảo vệ rừng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa X, Kỳ họp thứ 8 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận: *nh*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh ;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Đài PTTH tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Hạ tầng và Công nghệ số tỉnh;
- Trung tâm LTLS tỉnh;
- Trang TTĐT VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Lưu Văn Trung